



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 27/2023/CV-HĐQT

V/v Công bố thông tin BCTC năm  
2022 soát xét

Hà Nội, Ngày 29 Tháng 03 Năm 2023

Ha Noi, Day 29 Month 03 Year 2023

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức / *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa- TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh- Dong Da District- Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT ( *Member of the Board of Directors* )

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure* (\*)**:

Báo cáo tài chính năm 2022 đã soát xét

*Audited financial statements for 2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2023 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

*This information was disclosed on Company Portal on date 29/03/2023 Available at: <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*



Ngô Bích Ngọc

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 63

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021)
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2015
Ông Đinh Như Tuyền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Đinh Như Tuyền	Phó Tổng giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng  
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuyền ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022. Ông Đinh Như Tuyền đã được chấp thuận từ ông Uông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



Số tham chiếu: 60999801/22998453

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 22 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.102.075.399.847</b>	<b>5.633.408.793.859</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>91.662.400.598</b>	<b>8.612.679.254</b>
111	1. Tiền		91.662.400.598	8.612.679.254
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.632.083.374.307</b>	<b>2.986.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	2.632.083.374.307	2.986.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.012.376.155.898</b>	<b>601.275.953.197</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		423.641.642.331	144.476.017.953
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		423.641.642.331	144.476.017.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		359.585.925.724	247.181.541.436
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		238.700.152.059	220.108.078.117
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.551.564.216)	(10.489.684.309)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.457.310.437</b>	<b>1.885.969.801</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.457.310.437	1.885.969.801
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.228.073.694.687</b>	<b>627.288.916.742</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.194.221.870.939	592.948.989.413
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	373.351.549.309	200.708.980.196
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	820.870.321.630	392.240.009.217
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.920.709.935	32.693.525.597
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	11.931.113.813	1.646.401.732
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>		<b>2.136.422.463.920</b>	<b>1.407.845.274.865</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	1.629.534.317.235	1.044.334.844.973
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18.2	506.888.146.685	363.510.429.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.443.238.428.227</b>	<b>934.048.263.445</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.635.295.110</b>	<b>16.215.822.606</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.635.295.110	16.215.822.606
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.635.295.110	9.215.822.606
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>425.403.797.053</b>	<b>431.081.314.937</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.369.020.696	58.772.424.597
222	- Nguyên giá		93.152.801.563	93.323.441.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.783.780.867)	(34.551.017.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.071.615.260	22.374.211.186
228	- Nguyên giá		34.678.954.524	27.053.799.524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.607.339.264)	(4.679.588.338)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	345.963.161.097	349.934.679.154
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>979.000.000.000</b>	<b>422.673.992.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	-	128.440.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	-	(10.766.008.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	979.000.000.000	305.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>23.199.336.064</b>	<b>64.077.133.902</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	22.914.791.896	63.823.855.130
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	284.544.168	253.278.772
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.545.313.828.074</b>	<b>6.567.457.057.304</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.652.814.792.676</b>	<b>4.820.172.271.158</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.510.570.127.667</b>	<b>4.713.084.940.442</b>
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	458.646.029.642	259.647.640.957
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		450.898.355.463	256.931.903.491
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		7.747.674.179	2.715.737.466
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.012.444.732	19.492.356.339
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	45.824.525.529	39.365.234.200
315	4. Phải trả người lao động		93.998.687.704	108.019.913.937
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	57.423.276.903	9.094.350.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	594.490.516.062	582.043.191.772
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	1.186.347.445.452	597.804.057.762
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.414.587.388	11.499.990.138
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	18	4.039.412.614.255	3.086.118.204.880
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	2.786.002.348.243	2.142.347.192.479
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.2	1.066.765.346.173	784.647.965.434
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	18.3	186.644.919.839	159.123.046.967
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>142.244.665.009</b>	<b>107.087.330.716</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	28.493.112.527	28.313.880.207
336	2. Doanh thu chưa thực hiện		113.751.552.482	78.773.450.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.892.499.035.398</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.892.499.035.398</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.644.500.000.000	1.430.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.644.500.000.000	1.430.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		58.918.508.073	50.943.565.111
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.080.527.325	266.341.221.035
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		44.414.060.653	53.712.264.575
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		144.666.466.672	212.628.956.460
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.545.313.828.074</b>	<b>6.567.457.057.304</b>

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.773.473.924.068	2.655.712.852.057
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	194.127.671.369	251.029.708.146
13	3. Thu nhập khác	3.530.290.963	3.055.831.271
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.194.019.661.953)	(2.159.644.762.588)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(33.350.067.397)	(20.734.517.851)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(542.187.379.984)	(447.806.949.766)
24	7. Chi phí khác	(1.266.332.875)	(907.985.251)
<b>50</b>	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>200.308.444.191</b>	<b>280.704.176.018</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(40.840.850.323)	(57.137.500.622)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.265.396	253.278.772
<b>60</b>	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>159.498.859.264</b>	<b>223.819.954.168</b>
<b>70</b>	<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.037</b>	<b>1.549</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

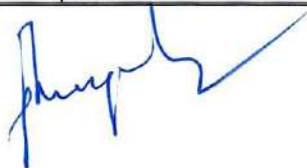
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>20</b>	<b>4.789.481.929.031</b>	<b>3.399.616.770.586</b>
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	20.1	5.203.843.388.528	3.932.262.465.866
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	20.2	229.293.696.267	37.977.809.169
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	(643.655.155.764)	(570.623.504.449)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>21</b>	<b>(2.095.750.325.484)</b>	<b>(1.249.192.730.035)</b>
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(2.680.949.797.746)	(1.724.030.235.220)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	585.199.472.262	474.837.505.185
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>2.693.731.603.547</b>	<b>2.150.424.040.551</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>		<b>1.079.742.320.521</b>	<b>505.288.811.506</b>
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	1.072.199.830.161	498.437.113.017
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	7.542.490.360	6.851.698.489
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>3.773.473.924.068</b>	<b>2.655.712.852.057</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)</b>	<b>24</b>	<b>(1.360.443.534.535)</b>	<b>(1.040.370.258.117)</b>
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(1.361.568.462.685)	(1.040.887.530.844)
11.2	- Các khoản giảm trừ		1.124.928.150	517.272.727
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>24.3</b>	<b>507.736.520.928</b>	<b>359.923.618.686</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>18.2</b>	<b>(282.117.380.739)</b>	<b>(30.545.950.022)</b>
<b>14</b>	<b>9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>18.2</b>	<b>143.377.716.793</b>	<b>(27.294.701.072)</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>24</b>	<b>(991.446.677.553)</b>	<b>(738.287.290.525)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>18.3</b>	<b>(27.521.872.872)</b>	<b>(22.462.100.400)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b> Trong đó:		<b>(2.175.051.111.528)</b>	<b>(1.398.895.371.663)</b>
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(403.342.113.785)	(269.284.155.407)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	(1.771.708.997.743)	(1.129.611.216.256)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)</b>		<b>(3.194.019.661.953)</b>	<b>(2.159.644.762.588)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)</b>		<b>579.454.262.115</b>	<b>496.068.089.469</b>
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	194.127.671.369	251.029.708.146
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(33.350.067.397)	(20.734.517.851)
25	<b>17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)</b>		<b>160.777.603.972</b>	<b>230.295.190.295</b>
26	<b>18. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28</b>	<b>(542.187.379.984)</b>	<b>(447.806.949.766)</b>
30	<b>19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)</b>		<b>198.044.486.103</b>	<b>278.556.329.998</b>
31	20. Thu nhập khác		3.530.290.963	3.055.831.271
32	21. Chi phí khác		(1.266.332.875)	(907.985.251)
40	<b>22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>29</b>	<b>2.263.958.088</b>	<b>2.147.846.020</b>
50	<b>23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>200.308.444.191</b>	<b>280.704.176.018</b>
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.2	(40.840.850.323)	(57.137.500.622)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	31.265.396	253.278.772
60	<b>26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)</b>		<b>159.498.859.264</b>	<b>223.819.954.168</b>
70	<b>27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>34</b>	<b>1.037</b>	<b>1.549</b>




Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán



Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



  
Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.888.839.039.992	3.255.194.224.703
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.994.383.475.937)	(2.609.931.296.183)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(476.715.895.505)	(468.127.919.009)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(11.529.688)	(117.017.808)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.382.026.260)	(62.489.898.546)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		114.807.493.244	610.424.160.235
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(338.429.724.717)	(588.110.246.827)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>129.723.881.129</b>	<b>136.842.006.565</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.968.302.150)	(16.115.907.673)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		24.500.000	383.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.695.740.465.000)	(2.547.466.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.478.627.872.378	2.209.311.056.960
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		173.603.368.681	262.560.623.342
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(46.453.026.091)</b>	<b>(91.326.791.007)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	98.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(98.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(247.047.500)	(48.907.423.278)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(247.047.500)</b>	<b>(48.907.423.278)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>83.023.807.538</b>	<b>(3.392.207.720)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4</b>	<b>8.612.679.254</b>	<b>12.086.000.766</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		25.913.806	(81.113.792)
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>91.662.400.598</b>	<b>8.612.679.254</b>

*(Handwritten signatures in blue ink)*



Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC40/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước.
Nhân viên:	1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1.936 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021).
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, ngoại trừ:

*Sửa đổi bổ sung việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.*

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 24”).

Ngày 7 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính (“Thông tư 48”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

**3.7 Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư tài chính**

**3.9.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

**3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.9.3 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

**3.9.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 48.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Lợi ích nhân viên**

**3.11.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

**3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và đồng thời trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng của từng người lao động để đóng BHTN vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Tổng Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

**3.11.3 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*Trợ cấp mất việc làm*

Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 73, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư*

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư*

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

*(iii) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.16 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng*

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

*(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý*

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)**

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

**3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.20 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**3.21 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**3.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	539.330.217	619.974.933
Tiền gửi ngân hàng	91.054.988.037	7.917.956.528
- Bằng VND	64.058.317.952	6.470.091.256
- Bằng ngoại tệ	26.996.670.085	1.447.865.272
Tiền đang chuyển	68.082.344	74.747.793
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.662.400.598</b>	<b>8.612.679.254</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>5.1</b>		
Ngắn hạn		2.632.083.374.307	2.986.500.000.000
Tiền gửi		1.506.000.000.000	1.766.500.000.000
Trái phiếu		292.500.000.000	320.000.000.000
Ủy thác (*)		833.583.374.307	900.000.000.000
Dài hạn		979.000.000.000	305.000.000.000
Tiền gửi		609.000.000.000	-
Trái phiếu		200.000.000.000	305.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi		170.000.000.000	-
		<b>3.611.083.374.307</b>	<b>3.291.500.000.000</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>5.2</b>		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	128.440.000.000
		-	<b>128.440.000.000</b>
<b>Dự phòng đầu tư dài hạn</b>		-	<b>(10.766.008.000)</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư</b>		<b>3.611.083.374.307</b>	<b>3.409.173.992.000</b>

(\*) Khoản ủy thác đang được quản lý bởi Công ty cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB (MB Capital) theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại thời điểm cuối năm tài chính, danh mục ủy thác trên đang nắm giữ các loại tài sản gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu và trái phiếu.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<b>Ngắn hạn</b>									
Tiền gửi có kỳ hạn	0,5-1,5	4,8-12	1.506.000.000.000	1.506.000.000.000	0,5-1	4-7,5	1.766.500.000.000	1.766.500.000.000	
Trái phiếu doanh nghiệp	0,6-2	10-13	292.500.000.000	292.500.000.000	1-2	8,8-10,9	320.000.000.000	320.000.000.000	
Ủy thác đầu tư tại MB Capital	1	-	860.000.000.000	833.583.374.307	2	-	900.000.000.000	900.000.000.000	
			<b>2.658.500.000.000</b>	<b>2.632.083.374.307</b>			<b>2.986.500.000.000</b>	<b>2.986.500.000.000</b>	
<b>Dài hạn</b>									
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	1,25-2	7,4-8,8	609.000.000.000	609.000.000.000	-	-	-	-	
Trái phiếu doanh nghiệp	2-3	10,5-11,2	200.000.000.000	200.000.000.000	2-3	9,5-13	305.000.000.000	305.000.000.000	
Chứng chỉ tiền gửi	2	7,6	170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	
			<b>979.000.000.000</b>	<b>979.000.000.000</b>			<b>305.000.000.000</b>	<b>305.000.000.000</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.637.500.000.000</b>	<b>3.611.083.374.307</b>			<b>3.291.500.000.000</b>	<b>3.291.500.000.000</b>	

#### 5.2 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>									
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	-	-	-	-	5,44	128.440.000.000	(10.766.008.000)	117.673.992.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>423.641.642.331</b>	<b>144.476.017.953</b>
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	302.415.678.040	85.706.437.487
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	115.582.501.406	53.477.364.878
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	5.643.462.885	5.292.215.588
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>359.585.925.724</b>	<b>247.181.541.436</b>
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	70.344.572.480	76.168.160.261
Ứng trước bồi thường theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	249.699.185.267	130.481.323.760
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	2.700.367.977	3.690.257.415
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>238.700.152.059</b>	<b>220.108.078.117</b>
Phải thu về hoạt động tài chính	64.813.849.323	51.462.256.359
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	15.868.560.238	36.791.922.917
Phải thu khác hoạt động tái bảo hiểm	2.978.542.450	2.816.093.116
Phải thu khác	47.675.215.308	21.673.820.985
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>	<b>1.021.927.720.114</b>	<b>611.765.637.506</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.551.564.216)	(10.489.684.309)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.012.376.155.898</b>	<b>601.275.953.197</b>

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47") tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010.
- (ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

**7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế GTGT nộp thừa	3.291.711.961	1.058.638.099
Thuế TNDN nộp thừa	7.887.406.343	-
Thuế TNCN tạm nộp chưa quyết toán	751.995.509	587.763.633
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.931.113.813</b>	<b>1.646.401.732</b>

**8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM**

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7.000.000.000 VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>				<b>TỔNG CỘNG</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>57.040.347.975</b>	<b>25.433.669.743</b>	<b>10.849.423.997</b>	<b>93.323.441.715</b>
Mua mới trong năm	-	329.324.423	-	329.324.423
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(499.964.575)	-	(499.964.575)
<b>Số cuối năm</b>	<b>57.040.347.975</b>	<b>25.263.029.591</b>	<b>10.849.423.997</b>	<b>93.152.801.563</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	5.447.304.546	4.889.640.258	3.727.715.455	14.064.660.259
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>(15.836.277.867)</b>	<b>(12.312.236.367)</b>	<b>(6.402.502.884)</b>	<b>(34.551.017.118)</b>
Khấu hao trong năm	(1.347.170.585)	(4.182.721.240)	(1.202.836.499)	(6.732.728.324)
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	499.964.575	-	499.964.575
<b>Số cuối năm</b>	<b>(17.183.448.452)</b>	<b>(15.994.993.032)</b>	<b>(7.605.339.383)</b>	<b>(40.783.780.867)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>41.204.070.108</b>	<b>13.121.433.376</b>	<b>4.446.921.113</b>	<b>58.772.424.597</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>39.856.899.523</b>	<b>9.268.036.559</b>	<b>3.244.084.614</b>	<b>52.369.020.696</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TỔNG CỘNG</i>
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>10.001.615.524</b>	<b>17.052.184.000</b>	<b>27.053.799.524</b>
Mua mới phần mềm	978.105.000	-	978.105.000
Dự án XDCB hoàn thành	6.647.050.000	-	6.647.050.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>17.626.770.524</b>	<b>17.052.184.000</b>	<b>34.678.954.524</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.732.925.124	-	4.732.925.124
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>(4.679.588.338)</b>	<b>-</b>	<b>(4.679.588.338)</b>
Hao mòn trong năm	(2.927.750.926)	-	(2.927.750.926)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(7.607.339.264)</b>	<b>-</b>	<b>(7.607.339.264)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>5.322.027.186</b>	<b>17.052.184.000</b>	<b>22.374.211.186</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>10.019.431.260</b>	<b>17.052.184.000</b>	<b>27.071.615.260</b>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	315.150.074.202	319.121.592.259
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345.963.161.097</b>	<b>349.934.679.154</b>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	-	40.048.057
Dự án Bảo hiểm Core	11.322.694.694	11.322.694.694
Dự án Kế toán Oracle GL	-	3.931.470.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>345.963.161.097</b>	<b>349.934.679.154</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tổng giá trị thực hiện dự án D47. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>200.708.980.196</b>	<b>142.240.529.205</b>
Phát sinh trong năm	575.984.682.898	327.752.606.398
Phân bổ vào chi phí trong năm	(403.342.113.785)	(269.284.155.407)
<b>Số cuối năm</b>	<b>373.351.549.309</b>	<b>200.708.980.196</b>

**12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê nhà	2.908.888.329	1.832.707.376
Công cụ và dụng cụ	417.604.458	340.951.780
Chi phí sửa chữa trụ sở	55.425.901	171.708.145
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	814.683.981.044	386.870.416.225
Chi phí khác	2.804.421.898	3.024.225.691
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>820.870.321.630</b>	<b>392.240.009.217</b>

**12.3 Chi phí trả trước dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí thuê nhà	2.795.325.128	33.100.245.868
Công cụ và dụng cụ	6.725.451.115	9.552.865.435
Chi phí sửa chữa trụ sở	7.633.433.365	11.440.222.001
Chi phí khác	5.760.582.288	9.730.521.826
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.914.791.896</b>	<b>63.823.855.130</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>450.898.355.463</b>	<b>256.931.903.491</b>
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	3.859.624.737	5.693.197.111
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	407.977.159.171	230.485.893.260
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	37.719.388.621	19.934.474.700
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.342.182.934	818.338.420
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>7.747.674.179</b>	<b>2.715.737.466</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>458.646.029.642</b>	<b>259.647.640.957</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	21.192.850.307	177.175.164.606	(156.297.754.566)	42.070.260.347
Thuế TNDN	14.798.356.832	41.696.263.085	(64.382.026.260)	-
Thuế TNCN	2.366.477.093	29.026.099.475	(29.642.276.240)	1.750.300.328
Thuế thu nhập đại lý	443.613.884	1.126.669.726	(980.456.701)	589.826.909
Thuế khác	563.936.084	1.909.330.303	(1.059.128.442)	1.414.137.945
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.365.234.200</b>	<b>250.933.527.195</b>	<b>(252.361.642.209)</b>	<b>45.824.525.529</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Bảo vệ người được bảo hiểm	1.106.069.112	899.785.813
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	1.859.088.168	1.422.753.436
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	1.561.153.588	1.180.927.327
Chi phí kinh doanh phải trả	2.516.437.033	4.543.675.229
Các chi phí phải trả khác	50.380.529.002	1.047.208.652
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.423.276.903</b>	<b>9.094.350.457</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	5.154.678.213	6.292.921.046
Bảo hiểm xã hội	152.137.561	149.914.217
Bảo hiểm y tế	31.920.953	31.180.214
Bảo hiểm thất nghiệp	29.112.013	26.064.062
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	23.015.779.885	17.877.633.442
Phải trả cổ tức	2.910.779.603	3.148.635.703
Phải trả ngắn hạn khác	22.192.207.834	13.378.403.088
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	541.003.900.000	541.138.440.000
<i>Giá trị đảm bảo thực hiện hợp đồng của dự án D47</i>	<i>540.700.000.000</i>	<i>540.700.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>303.900.000</i>	<i>438.440.000</i>
	<b>594.490.516.062</b>	<b>582.043.191.772</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.493.112.527	28.313.880.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>622.983.628.589</b>	<b>610.357.071.979</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>597.804.057.762</b>	<b>251.537.627.545</b>
Phát sinh trong năm	1.660.743.217.851	844.703.543.234
Phân bổ vào doanh thu trong năm	<u>(1.072.199.830.161)</u>	<u>(498.437.113.017)</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>1.186.347.445.452</u></b>	<b><u>597.804.057.762</u></b>

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.142.347.192.479</b>	<b>(1.044.334.844.973)</b>	<b>1.098.012.347.506</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	595.004.431.704	(433.993.300.925)	161.011.130.779
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.547.342.760.775	(610.341.544.048)	937.001.216.727
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>784.647.965.434</b>	<b>(363.510.429.892)</b>	<b>421.137.535.542</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	665.540.757.183	(311.789.522.835)	353.751.234.348
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	119.107.208.251	(51.720.907.057)	67.386.301.194
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>159.123.046.967</b>	<b>-</b>	<b>159.123.046.967</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	12.865.493.103	-	12.865.493.103
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	<u>146.257.553.864</u>	<u>-</u>	<u>146.257.553.864</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.086.118.204.880</u></b>	<b><u>(1.407.845.274.865)</u></b>	<b><u>1.678.272.930.015</u></b>
<b>Số cuối năm</b>			
<b>Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b>2.786.002.348.243</b>	<b>(1.629.534.317.235)</b>	<b>1.156.468.031.008</b>
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm	1.193.017.813.258	(971.939.162.566)	221.078.650.692
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm	1.592.984.534.985	(657.595.154.669)	935.389.380.316
<b>Dự phòng bồi thường</b>	<b>1.066.765.346.173</b>	<b>(506.888.146.685)</b>	<b>559.877.199.488</b>
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	903.771.233.629	(426.459.652.753)	477.311.580.876
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	162.994.112.544	(80.428.493.932)	82.565.618.612
<b>Dự phòng dao động lớn</b>	<b>186.644.919.839</b>	<b>-</b>	<b>186.644.919.839</b>
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	19.066.924.410	-	19.066.924.410
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	<u>167.577.995.429</u>	<u>-</u>	<u>167.577.995.429</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.039.412.614.255</u></b>	<b><u>(2.136.422.463.920)</u></b>	<b><u>1.902.990.150.335</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
<b>Đầu năm</b>	<b>2.142.347.192.479</b>	<b>(1.044.334.844.973)</b>	<b>1.098.012.347.506</b>
Biến động trong năm	643.655.155.764	(585.199.472.262)	58.455.683.502
<b>Cuối năm</b>	<b>2.786.002.348.243</b>	<b>(1.629.534.317.235)</b>	<b>1.156.468.031.008</b>

*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Bảo hiểm con người	1.345.824.306.537	710.014.479.998	
Bảo hiểm tài sản	277.849.253.011	261.645.346.375	
Bảo hiểm hàng hoá	4.060.055.515	31.569.240.285	
Bảo hiểm xe cơ giới	799.860.963.062	751.372.827.588	
Bảo hiểm trách nhiệm	40.747.538.310	38.243.483.364	
Bảo hiểm kỹ thuật	131.548.093.849	144.025.605.749	
Bảo hiểm tàu thuyền	125.962.464.638	98.575.300.849	
Bảo hiểm hỗn hợp	18.064.039.430	28.462.219.434	
Bảo hiểm hàng không	41.996.573.892	78.445.482.298	
Bảo hiểm năng lượng	89.059.999	(6.793.461)	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.786.002.348.243</b>	<b>2.142.347.192.479</b>	

*Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Bảo hiểm con người	1.021.356.416.593	480.041.182.972	
Bảo hiểm tài sản	132.002.630.770	112.113.838.799	
Bảo hiểm hàng hoá	2.726.131.509	6.870.793.566	
Bảo hiểm xe cơ giới	309.084.968.626	232.973.444.666	
Bảo hiểm trách nhiệm	11.301.798.442	19.756.015.272	
Bảo hiểm kỹ thuật	72.750.761.382	89.534.918.924	
Bảo hiểm tàu thuyền	51.108.307.373	31.832.551.715	
Bảo hiểm hỗn hợp	9.354.866.706	13.684.356.247	
Bảo hiểm hàng không	19.889.737.961	57.481.050.232	
Bảo hiểm năng lượng	(41.302.127)	46.692.578	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.629.534.317.235</b>	<b>1.044.334.844.973</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**18.2 Dự phòng bồi thường**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
<b>Đầu năm</b>	<b>784.647.965.434</b>	<b>(363.510.429.892)</b>	<b>421.137.535.542</b>
Biến động trong năm	282.117.380.739	(143.377.716.793)	138.739.663.946
<b>Cuối năm</b>	<b>1.066.765.346.173</b>	<b>(506.888.146.685)</b>	<b>559.877.199.488</b>

*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm con người	66.425.617.994	33.793.848.721
Bảo hiểm tài sản	326.014.316.392	192.127.870.682
Bảo hiểm hàng hoá	66.754.037.716	38.867.393.489
Bảo hiểm xe cơ giới	290.031.589.633	195.986.983.144
Bảo hiểm trách nhiệm	7.814.346.477	5.475.182.773
Bảo hiểm kỹ thuật	101.867.942.485	148.477.339.830
Bảo hiểm tàu thuyền	188.644.733.264	147.173.207.601
Bảo hiểm hỗn hợp	10.189.626.786	11.153.573.315
Bảo hiểm hàng không	4.269.041.549	6.254.854.587
Bảo hiểm năng lượng	4.754.093.877	5.337.711.292
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.066.765.346.173</b>	<b>784.647.965.434</b>

*Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm con người	37.834.611.993	18.029.546.238
Bảo hiểm tài sản	176.862.358.472	111.300.143.457
Bảo hiểm hàng hoá	34.042.678.004	8.475.185.743
Bảo hiểm xe cơ giới	92.470.588.747	57.185.957.828
Bảo hiểm trách nhiệm	1.207.991.395	1.874.749.014
Bảo hiểm kỹ thuật	63.634.221.114	90.459.346.044
Bảo hiểm tàu thuyền	98.024.348.220	71.508.749.133
Bảo hiểm hỗn hợp	457.155.170	417.278.143
Bảo hiểm hàng không	2.353.617.807	4.256.672.737
Bảo hiểm năng lượng	575.763	2.801.555
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>506.888.146.685</b>	<b>363.510.429.892</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**18.3 Dự phòng dao động lớn**

*Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>146.257.553.864</b>	<b>127.502.036.214</b>
Số trích lập thêm trong năm	<u>21.320.441.565</u>	<u>18.755.517.650</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>167.577.995.429</u></b>	<b><u>146.257.553.864</u></b>

*Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe:*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>12.865.493.103</b>	<b>9.158.910.353</b>
Số trích lập thêm trong năm	<u>6.201.431.307</u>	<u>3.706.582.750</u>
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>19.066.924.410</u></b>	<b><u>12.865.493.103</u></b>

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý dự trữ bất buộc	Lợi nhuận giữ lại	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>39.752.567.403</b>	<b>195.347.296.531</b>	<b>1.535.099.863.934</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	223.819.954.168	223.819.954.168
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	11.190.997.708	(11.190.997.708)	-
- Trả cổ tức bằng tiền	130.000.000.000	-	(130.000.000.000)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>50.943.565.111</b>	<b>266.341.221.035</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
<b>Năm nay</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>50.943.565.111</b>	<b>266.341.221.035</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	159.498.859.264	159.498.859.264
- Trích lập quỹ khen thưởng (*)	-	-	(13.429.197.250)	(13.429.197.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	7.974.942.962	(7.974.942.962)	-
- Tăng vốn điều lệ bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	214.500.000.000	-	(214.500.000.000)	-
- Giảm lợi nhuận năm 2022 theo KTNN	-	-	(6.857.449.630)	(6.857.449.630)
- Tăng lợi nhuận năm 2021 theo KTNN	-	-	6.857.449.630	6.857.449.630
- Biến động khác	-	-	(855.412.762)	(855.412.762)
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.644.500.000.000</b>	<b>58.918.508.073</b>	<b>189.080.527.325</b>	<b>1.892.499.035.398</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCHĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCHĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ thêm 214.500.000.000 đồng qua việc phát hành thêm 21.450.000 cổ phiếu để trả cổ tức năm tài chính 2021. Ngày 5 tháng 7 năm 2022, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã thông báo chấp thuận kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND Số đầu năm	
	% sở hữu	Vốn đã góp	% sở hữu	Vốn đã góp
Vốn góp của Công ty mẹ ("MBB")	68,37	1.124.397.849.000	68,37	977.737.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31,63	520.102.151.000	31,63	452.262.740.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>	<b>1.644.500.000.000</b>	<b>100</b>	<b>1.430.000.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	1.430.000.000.000	1.300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	214.500.000.000	130.000.000.000
<b>Vốn góp năm</b>	<b>1.644.500.000.000</b>	<b>1.430.000.000.000</b>

**19.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>	<b>214.500.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2020: 10 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu	-	130.000.000.000
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2021: 15 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu	214.500.000.000	-

**19.5 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>164.450.000</b>	<b>143.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>164.450.000</b>	<b>143.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	164.450.000	143.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>164.450.000</b>	<b>143.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	164.450.000	143.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu khai thác phí bảo hiểm gốc		5.237.698.420.223	3.963.090.681.501
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc		(33.855.031.695)	(30.828.215.635)
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>20.1</b>	<b>5.203.843.388.528</b>	<b>3.932.262.465.866</b>
Doanh thu phí bảo hiểm nhận tái		229.814.870.892	38.410.018.660
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		(521.174.625)	(432.209.491)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b>20.2</b>	<b>229.293.696.267</b>	<b>37.977.809.169</b>
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(643.655.155.764)</b>	<b>(570.623.504.449)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.789.481.929.031</b>	<b>3.399.616.770.586</b>

**20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>			
Bảo hiểm con người		1.862.644.171.117	952.991.926.327
Bảo hiểm tài sản		712.235.132.211	559.466.751.770
Bảo hiểm hàng hoá		139.820.160.400	126.125.310.922
Bảo hiểm xe cơ giới		1.739.228.766.855	1.511.631.693.990
Bảo hiểm trách nhiệm		76.239.105.513	69.275.201.405
Bảo hiểm kỹ thuật		247.650.582.897	239.108.765.217
Bảo hiểm tàu thuyền		296.391.930.179	246.056.874.221
Bảo hiểm hỗn hợp		38.004.862.681	35.621.672.456
Bảo hiểm hàng không		91.471.927.451	191.827.520.334
Bảo hiểm năng lượng		156.749.224	156.749.224
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>5.203.843.388.528</b>	<b>3.932.262.465.866</b>

**20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>			
Bảo hiểm con người		126.784.145	110.823.323
Bảo hiểm tài sản		10.020.288.104	6.153.958.641
Bảo hiểm hàng hoá		1.351.102.161	151.650.218
Bảo hiểm xe cơ giới		208.308.165.688	20.133.178.923
Bảo hiểm trách nhiệm		1.504.891.804	900.467.463
Bảo hiểm kỹ thuật		6.543.226.514	3.481.545.910
Bảo hiểm tàu thuyền		835.501.668	5.989.156.804
Bảo hiểm hỗn hợp		536.894.737	574.146.114
Bảo hiểm hàng không		16.738.446	296.290.695
Bảo hiểm năng lượng		50.103.000	186.591.078
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>229.293.696.267</b>	<b>37.977.809.169</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.680.949.797.746	1.724.030.235.220
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(585.199.472.262)</u>	<u>(474.837.505.185)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.095.750.325.484</u></b>	<b><u>1.249.192.730.035</u></b>

Phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm con người	1.242.627.824.547	582.444.474.616
Bảo hiểm tài sản	338.445.041.439	234.675.959.277
Bảo hiểm hàng hoá	22.617.288.252	27.483.174.265
Bảo hiểm xe cơ giới	725.427.903.095	461.194.272.921
Bảo hiểm trách nhiệm	14.459.326.514	33.950.167.123
Bảo hiểm kỹ thuật	141.783.244.534	153.589.398.953
Bảo hiểm tàu thuyền	137.071.525.824	74.801.040.231
Bảo hiểm hỗn hợp	13.503.823.666	13.909.271.447
Bảo hiểm hàng không	44.994.627.785	141.889.091.231
Bảo hiểm năng lượng	19.192.090	93.385.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.680.949.797.746</u></b>	<b><u>1.724.030.235.220</u></b>

**22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.073.420.805.515	504.346.642.946
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	<u>(1.220.975.354)</u>	<u>(5.909.529.929)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.072.199.830.161</u></b>	<b><u>498.437.113.017</u></b>

**23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	452.766.440	315.505.466
Thu khác	<u>7.089.723.920</u>	<u>6.536.193.023</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.542.490.360</u></b>	<b><u>6.851.698.489</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		1.361.568.462.685	1.040.887.530.844
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	24.1	1.312.302.232.972	1.017.311.716.365
<i>Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm</i>	24.2	49.266.229.713	23.575.814.479
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		(1.124.928.150)	(517.272.727)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24.3	(507.736.520.928)	(359.923.618.686)
Tặng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tặng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		282.117.380.739	30.545.950.022
		(143.377.716.793)	27.294.701.072
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>991.446.677.553</u></b>	<b><u>738.287.290.525</u></b>

**24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>			
Bảo hiểm con người		174.793.215.664	91.325.331.386
Bảo hiểm tài sản		103.632.820.642	130.242.792.705
Bảo hiểm hàng hóa		22.017.512.753	4.891.326.701
Bảo hiểm xe cơ giới		894.302.159.668	680.529.330.177
Bảo hiểm trách nhiệm		12.333.880.520	2.986.153.439
Bảo hiểm kỹ thuật		27.407.222.360	44.629.176.626
Bảo hiểm tàu thuyền		77.693.974.479	61.370.164.617
Bảo hiểm hỗn hợp		18.005.960	1.048.600.000
Bảo hiểm hàng không		103.440.926	167.840.714
Bảo hiểm năng lượng		-	121.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>1.312.302.232.972</u></b>	<b><u>1.017.311.716.365</u></b>

**24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Loại hình bảo hiểm</i>			
Bảo hiểm tài sản		443.286.464	4.173.355.250
Bảo hiểm hàng hóa		88.963.747	223.636.397
Bảo hiểm xe cơ giới		46.395.782.464	5.028.295.907
Bảo hiểm trách nhiệm		-	128.425.709
Bảo hiểm kỹ thuật		1.202.973.086	5.272.457.892
Bảo hiểm tàu thuyền		733.335.632	7.722.495.087
Bảo hiểm hàng không		-	263.431.002
Bảo hiểm năng lượng		401.888.320	763.717.235
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>49.266.229.713</u></b>	<b><u>23.575.814.479</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	1.047.642.796	545.794.937
Bảo hiểm tài sản	66.442.538.674	81.451.875.892
Bảo hiểm hàng hóa	623.432.803	-
Bảo hiểm xe cơ giới	398.151.445.503	234.831.254.699
Bảo hiểm trách nhiệm	1.104.672.582	89.543.049
Bảo hiểm kỹ thuật	7.274.518.024	30.772.704.582
Bảo hiểm tàu thuyền	32.997.192.187	11.809.129.953
Bảo hiểm hỗn hợp	7.745.114	-
Bảo hiểm hàng không	87.333.245	162.914.912
Bảo hiểm năng lượng	-	260.400.662
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>507.736.520.928</b>	<b>359.923.618.686</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	403.342.113.785	269.284.155.407
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	663.602.534	186.881.623
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	6.326.905.088	5.597.074.869
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	140.763.098.628	33.199.293.355
Chi khác	1.623.955.391.493	1.090.627.966.409
Trong đó:		
- Chi phí nhân viên	300.198.352.539	252.872.282.305
- Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	27.748.690.974	33.693.022.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	521.321.220.131	205.081.248.283
- Chi phí khác bằng tiền (*)	774.687.127.849	598.981.413.586
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.175.051.111.528</b>	<b>1.398.895.371.663</b>

(\*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	119.886.858.356	107.060.201.805
Lãi bán các khoản đầu tư	3.098.000.000	1.726.625.000
Lãi đầu tư trái phiếu	57.323.695.465	50.247.021.360
Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	10.216.966.830	90.815.444.758
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.602.090.628	1.180.350.566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	60.090	64.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>194.127.671.369</b>	<b>251.029.708.146</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1.794.851	117.017.808
Chi phí bán các khoản đầu tư	215.690.562	197.000.635
Chi phí hoạt động đầu tư ủy thác	7.612.222.578	7.815.444.758
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	15.650.617.693	10.766.008.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.488.530.263	1.830.997.096
Chi phí tài chính khác	381.211.450	8.049.554
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.350.067.397</u></b>	<b><u>20.734.517.851</u></b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	280.654.968.620	240.862.490.930
Chi phí vật liệu	34.478.863.445	23.616.780.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.660.479.250	8.079.893.579
Thuế, phí và lệ phí	30.560.098.593	18.184.907.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.425.969.161	90.175.461.512
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(938.120.093)	(184.825.721)
Chi phí bằng tiền khác	100.345.121.008	67.072.241.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>542.187.379.984</u></b>	<b><u>447.806.949.766</u></b>

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>3.530.290.963</b>	<b>3.055.831.271</b>
Thu thanh lý tài sản	22.681.818	690.866.089
Thu nhập khác	3.507.609.145	2.364.965.182
<b>Chi phí hoạt động khác</b>	<b>(1.266.332.875)</b>	<b>(907.985.251)</b>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	(762.209.664)	(136.743.152)
Chi phí khác	(504.123.211)	(771.242.099)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>2.263.958.088</u></b>	<b><u>2.147.846.020</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí TNDN hiện hành	40.840.850.323	57.137.500.622
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(31.265.396)	(253.278.772)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.809.584.927</b>	<b>56.884.221.850</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>200.308.444.191</b>	<b>280.704.176.018</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20%</b>	<b>40.061.688.838</b>	<b>56.140.835.204</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>	<b>779.161.485</b>	<b>996.665.418</b>
Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS	168.000.000	344.000.000
Các khoản phạt thuế	152.441.933	27.348.630
Chi phí không được trừ khác	458.719.552	625.316.788
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>40.840.850.323</b>	<b>57.137.500.622</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>284.544.168</b>	<b>253.278.772</b>	<b>31.265.396</b>	<b>253.278.772</b>
Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá	284.544.168	172.823.731	111.720.437	172.823.731
Hoa hồng phải trả của doanh thu phải thu	-	80.455.041	(80.455.041)	80.455.041
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>284.544.168</b>	<b>253.278.772</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>31.265.396</b>	<b>253.278.772</b>

**31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết thuê hoạt động*

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê văn phòng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê văn phòng được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.378.778.298	1.837.609.943
Từ 1 đến 5 năm	73.412.081.354	78.322.371.504
Trên 5 năm	22.625.247.123	30.682.666.492
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>101.416.106.775</b>	<b>110.842.647.939</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	196.246.170.328	157.031.556.339
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	988.157,70	45.641,17
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	135.900,35	16.257,35

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Công ty con của MB
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Công ty con của MB
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Công ty con của MB
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Công ty con của MB

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Tiền gửi không kỳ hạn	86.879.932.221	1.997.104.058
	Tiền gửi có kỳ hạn	904.000.000.000	1.201.000.000.000
	Phải thu lãi tiền gửi	6.253.147.946	19.390.536.994
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Ủy thác đầu tư	860.000.000.000	900.000.000.000
	Phải thu lãi ủy thác	-	6.000.000.000
	Phải trả phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư	(4.395.255.748)	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Tiền gửi có kỳ hạn	714.000.000.000	-
	Phải thu lãi tiền gửi	32.535.438.360	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	2.688.036.600	2.688.036.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
		Doanh thu/(Chi phí)	
		Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MBB)	Thu nhập lãi tiền gửi	50.954.281.489	77.001.612.000
	Doanh thu phí bảo hiểm	74.640.123.204	40.614.799.342
	Chi phí hoa hồng Bancas	(31.031.174.097)	(16.406.744.332)
	Chi phí lãi vay	-	(908.781)
	Chi phí dịch vụ	(47.112.979.663)	(11.450.856.721)
	Phí chuyển tiền bảo lãnh	(1.172.904.980)	(4.158.403.301)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MBCap)	Thu nhập ủy thác	10.216.966.830	90.815.444.758
	Doanh thu phí bảo hiểm	302.870.426	43.577.909
	Phí ủy thác	(7.612.222.578)	(7.815.444.758)
	Phí tư vấn	(375.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	Doanh thu phí bảo hiểm	131.165.450	1.610.427.667
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (MB Credit)	Doanh thu phí bảo hiểm	1.919.729.867	3.002.007.110
	Thu nhập lãi tiền gửi	31.136.534.251	709.698.624
	Chi phí hoa hồng	(177.705.421.947)	(34.426.559.400)
	Chi phí kinh doanh khác	(657.510.996.736)	(101.183.466.671)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)	Doanh thu phí bảo hiểm	5.732.704.503	4.517.132.881
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB AMC)	Doanh thu phí bảo hiểm	1.344.365.315	970.243.970
	Chi thuê nhà, dịch vụ	(10.776.625.942)	(9.790.535.049)

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thông thường trên thị trường.

Các khoản thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.580.000.000	2.310.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	240.000.000	320.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.820.000.000</b>	<b>2.630.000.000</b>

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	19.036.335.752	15.287.767.817
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.036.335.752</b>	<b>15.287.767.817</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại) (*)</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	159.498.859.264	223.819.954.168
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(13.429.197.250)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>159.498.859.264</b>	<b>210.390.756.918</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	153.813.151	135.785.714
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.037	1.549

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

(\*\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 sẽ được điều chỉnh lại khi lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2021 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 15:1 (15 cổ phiếu hiện hữu nhận được 1 cổ phiếu mới) thực hiện trong năm 2022.

### 35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

**35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 1 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

*Đơn vị tính: triệu VND*

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.304.282	688.047	190%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	751.957	561.553	134%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

**36.1 Rủi ro bảo hiểm**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thống số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

*Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm*

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường*

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường thuần phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

*Đơn vị tính: triệu VND*

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					Tổng số
	2018	2019	2020	2021	2022	
<b>Năm bồi thường</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
<b>I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế</b>						
1	618.549	841.055	1.027.003	1.151.894	1.625.711	5.264.212
2	669.803	809.345	1.105.555	1.155.258		3.739.961
3	672.790	686.958	1.095.900			2.455.648
4	671.451	684.544				1.355.995
5	669.515					669.515
<b>Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)</b>	<b>669.515</b>	<b>684.544</b>	<b>1.095.900</b>	<b>1.155.258</b>	<b>1.625.711</b>	<b>5.230.928</b>
<b>II. Số đã chi trả bồi thường thường lũy kế</b>						
1	426.558	478.709	712.794	662.687	972.612	3.253.360
2	569.608	648.610	984.997	931.929		3.135.144
3	611.472	666.231	1.032.310			2.310.013
4	633.082	670.801				1.303.883
5	637.452					637.452
<b>Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)</b>	<b>637.452</b>	<b>670.801</b>	<b>1.032.310</b>	<b>931.929</b>	<b>972.612</b>	<b>4.245.104</b>
<b>III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)</b>	<b>32.063</b>	<b>13.743</b>	<b>63.590</b>	<b>223.329</b>	<b>653.099</b>	<b>985.824</b>
<b>IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)</b>	<b>1.936</b>	<b>2.414</b>	<b>9.655</b>	<b>(3.364)</b>	<b>-</b>	<b>10.641</b>
<b>V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%</b>	<b>0,29</b>	<b>0,35</b>	<b>0,89</b>	<b>(0,29)</b>	<b>-</b>	<b>0,32</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**36.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi:

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>		
+5%	1.322.029.887	1.057.623.910
-5%	(1.322.029.887)	(1.057.623.910)
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>		
+5%	72.393.264	57.914.611
-5%	(72.393.264)	(57.914.611)

**36.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu của khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**36.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

*Đơn vị: triệu VND*

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>	
	<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>&gt; 360 ngày</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	426.539	422	420	318
Phải thu từ hoạt động tài chính	64.814	-	-	-
Phải thu khác	168.391	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>659.743</b>	<b>422</b>	<b>420</b>	<b>318</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	132.759	982	2.409	2.458
Phải thu từ hoạt động tài chính	51.462	-	-	-
Phải thu khác	214.669	-	2.725	2.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>398.890</b>	<b>982</b>	<b>5.134</b>	<b>5.172</b>

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**36.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

*Đáo hạn theo hợp đồng*

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	1.342.182.934	3.859.624.737	-	5.201.807.671
Phải trả về tái bảo hiểm	445.696.547.792	-	-	445.696.547.792
Chi phí phải trả	-	7.813.276.903	-	7.813.276.903
Dự phòng phải trả bồi thường	559.877.199.488	-	-	559.877.199.488
Các khoản phải trả khác	-	7.747.674.179	28.493.112.527	36.240.786.706
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.006.915.930.214</b>	<b>19.420.575.819</b>	<b>28.493.112.527</b>	<b>1.054.829.618.560</b>
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về bảo hiểm	818.338.420	5.693.197.111	-	6.511.535.531
Phải trả về tái bảo hiểm	250.420.367.960	-	-	250.420.367.960
Chi phí phải trả	-	9.094.350.457	-	9.094.350.457
Dự phòng phải trả bồi thường	421.137.535.542	-	-	421.137.535.542
Các khoản phải trả khác	-	2.715.737.466	28.313.880.207	31.029.617.673
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>672.376.241.922</b>	<b>17.503.285.034</b>	<b>28.313.880.207</b>	<b>718.193.407.163</b>

## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu	Dự phòng giảm giá trị	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				<b>Tổng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu	4.306.841.794.390	64.813.849.323	(35.968.189.909)	4.335.687.453.804 (*)
Trái phiếu	492.500.000.000	8.146.095.898	-	500.646.095.898 (*)
Đầu tư tiền gửi	2.115.000.000.000	49.666.619.178	-	2.164.666.619.178 (*)
Ủy thác đầu tư	860.000.000.000	-	(26.416.625.693)	833.583.374.307 (*)
Chứng chỉ tiền gửi	170.000.000.000	6.869.150.685	-	176.869.150.685 (*)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	423.641.642.331	-	(4.056.245.141)	419.585.397.190 (*)
Các khoản phải thu khác	238.700.152.059	-	(5.495.319.075)	233.204.832.984 (*)
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	131.983.562	-	7.131.983.562 (*)
Tiền và tương đương tiền	91.662.400.598	-	-	91.662.400.598
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.398.504.194.988</b>	<b>64.813.849.323</b>	<b>(35.968.189.909)</b>	<b>4.427.349.854.402</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	458.646.029.642	-	-	458.646.029.642 (*)
Chi phí phải trả	7.813.276.903	-	-	7.813.276.903 (*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>466.459.306.545</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>466.459.306.545</b>



## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				<b>Tổng</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu	3.663.084.096.070	51.462.256.359	(10.489.684.309)	3.704.056.668.120 (*)
<i>Trái phiếu</i>	625.000.000.000	12.549.950.879	-	637.549.950.879 (*)
<i>Đầu tư tiền gửi</i>	1.766.500.000.000	32.826.541.096	-	1.799.326.541.096 (*)
<i>Ủy thác đầu tư</i>	900.000.000.000	6.000.000.000	-	906.000.000.000 (*)
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	144.476.017.953	-	(5.868.077.519)	138.607.940.434 (*)
<i>Các khoản phải thu khác</i>	220.108.078.117	-	(4.621.606.790)	215.486.471.327 (*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	7.000.000.000	85.764.384	-	7.085.764.384 (*)
	8.612.679.254	-	-	8.612.679.254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.671.696.775.324</b>	<b>51.462.256.359</b>	<b>(10.489.684.309)</b>	<b>3.712.669.347.374</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	259.647.640.957	-	-	259.647.640.957 (*)
Chi phí phải trả	9.094.350.457	-	-	9.094.350.457 (*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>268.741.991.414</b>	-	-	<b>268.741.991.414</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

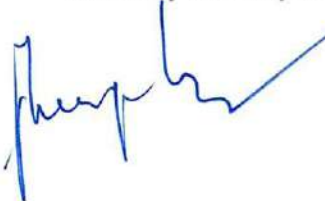
**38. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1.	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	4,98	6,56
	Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	83,11	85,78
2.	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	77,85	73,39
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	22,15	26,61
3.	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,01	2,60
	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,01	2,60
4.	<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,34	4,27
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm	%	4,23	8,43
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,43	12,81




**39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

  
Bà Lê Thị Thanh Huyền  
Người lập  
Phó phòng Kế toán

  
Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



  
Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

